

**HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM**  
**HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số...6.4.0./QĐ-BGD ngày ...8. tháng 11.. năm ...2019  
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)*

**Tên chương trình: Công tác xã hội**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành đào tạo: Công tác xã hội**

**Tên tiếng Anh: Social Work**

**Mã ngành đào tạo: 77610101**

**Loại hình đào tạo: Chính qui**

---

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cán bộ, nhân viên làm công tác xã hội có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; nắm vững hệ thống kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành nghề Công tác xã hội; có khả năng nghiên cứu, phát hiện và giúp cá nhân, nhóm và cộng đồng tự giải quyết những vấn đề xã hội.

Cử nhân Công tác xã hội có tư duy khoa học, có năng lực cung cấp các dịch vụ công tác xã hội chuyên nghiệp trong hệ thống tổ chức Hội, tại các cơ sở và tổ chức xã hội trong các lĩnh vực an sinh xã hội, sức khỏe và giáo dục; có khả năng tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến nghề công tác xã hội.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

*1.2.1. Kiến thức*

Nắm vững quan điểm, đường lối của Đảng, luật pháp, chính sách của Nhà nước, các kiến thức cơ bản về tâm lý học, xã hội học, các lý thuyết và mô hình công tác xã hội; các phương pháp công tác xã hội chuyên nghiệp; kiến thức bổ trợ và ứng dụng vào việc phân tích, xây dựng kế hoạch, hỗ trợ thực hiện và lượng giá tiến trình giải quyết vấn đề. Đồng thời có kiến thức nghiên cứu và xây dựng các mô hình tiếp cận khác nhau giúp đỡ đối tượng có vấn đề trong cuộc sống; kiến thức nghiên cứu và xây dựng chính sách.

*1.2.2. Kỹ năng*

- Sử dụng các kỹ năng trong công tác xã hội cá nhân, nhóm vào việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp cá nhân, gia đình và nhóm nhằm tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề và đáp ứng nhu cầu của mình;

- Có kỹ năng đánh giá, phát hiện các vấn đề trong cộng đồng, huy động nguồn lực phát triển cộng đồng, tham gia quản lý và thực hiện các dự án phát triển cộng đồng;
- Có kỹ năng vận động, tham gia xây dựng chính sách xã hội và các chính sách có liên quan;
- Có kỹ năng nghiên cứu, đánh giá chính sách và mô hình giúp đỡ;
- Có kỹ năng phân tích, đánh giá, áp dụng mô hình tiếp cận, phục vụ cho phát triển nghề nghiệp (giảng dạy, kiểm huấn).
- Có kỹ năng làm việc với từng nhóm đối tượng cụ thể.

### 1.2.3. Thái độ

Người học có tinh thần trách nhiệm trong công việc; yêu nghề; có đạo đức nghề nghiệp; biết cách vận dụng phù hợp các quy điều đạo đức nghề công tác xã hội trong thực hiện vai trò và nhiệm vụ của mình; có quan điểm đúng đắn về giới và bình đẳng giới.

### 1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:

Sinh viên tốt nghiệp ngành công tác xã hội trình độ đại học có thể đảm nhận các vị trí sau:

- Là cán bộ, chuyên viên trong các cơ quan chuyên trách Hội liên hiệp Phụ nữ các cấp từ trung ương đến địa phương.
- Là cán bộ, chuyên viên làm việc độc lập tại các cơ quan, ban ngành, đoàn thể.
- Là cán bộ hoạch định chính sách xã hội, chuyên viên, nghiên cứu viên trong các cơ quan của ngành Lao động -Thương binh -Xã hội các cấp từ Trung ương đến địa phương.
- Là giảng viên về Công tác xã hội trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp...
- Là nghiên cứu viên về Công tác xã hội trong các viện nghiên cứu, học viện, trung tâm...
- Là nhân viên xã hội, kiểm huấn viên trong các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội cho các đối tượng xã hội khác nhau thuộc các lĩnh vực: y tế, giáo dục, pháp luật, phúc lợi xã hội...
- Là nghiên cứu viên, chuyên viên, kiểm huấn viên... trong các tổ chức phi chính phủ trong nước và nước ngoài.

## 2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thời gian tối thiểu để hoàn thành chương trình là 3,5 năm. Thời gian tối đa là 5,5 năm.

## 3. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

- Những người đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Tuyển sinh theo qui định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phương án tuyển sinh của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

## 4. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo của Học viện Phụ nữ Việt Nam và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 5. THANG ĐIỂM



Thang điểm 4 (A, B, C, D) thực hiện theo Quy chế đào tạo của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

## 6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Khối lượng kiến thức và thời gian đào tạo theo thiết kế: **120 Tín chỉ** (viết tắt là TC), chưa kể các học phần: Tiếng Anh (10 TC), Giáo dục thể chất (3 TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC).

### 6.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 32 TC

- Các học phần bắt buộc: 28 TC (chưa tính ngoại ngữ, giáo dục Thể chất và giáo dục Quốc phòng – an ninh)

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ
<b>6.1.1. Lý luận chính trị (11 TC)</b>			
1	DHCT13	Triết học Mác- Lê nin	3
2	DHCT14	Kinh tế chính trị Mác- Lê nin	2
3	DHCT15	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	DHCT16	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
5	DHCT17	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
<b>6.1.2. Khoa học xã hội (12 TC)</b>			
6	DHPL01	Pháp luật đại cương	2
7	DHTL22	Tâm lý học đại cương	2
8	DHXH06	Xã hội học đại cương	3
9	DHNC01	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2
10	DHTH18	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3
<b>6.1.3. Khoa học tự nhiên - Tin học (5TC)</b>			
11	DHKT28	Thống kê xã hội	2
12	DHNT13	Tin học văn phòng	3
<b>6.1.4. Ngoại ngữ (10 TC)</b>			
		Tiếng Anh cơ bản (Course 1)	
		Tiếng Anh cơ bản (Course 2)	
		Tiếng Anh cơ bản (Course 3)	
		Tiếng Anh cơ bản (Course 4)	
		Tiếng Anh cơ bản (Course 4 plus)	
<b>6.1.5. Giáo dục thể chất - Quốc phòng - An ninh</b>			
13	DHGQ03 DHGQ04 DHGQ07	Giáo dục thể chất HP1 Giáo dục thể chất HP2 Giáo dục thể chất HP3	3

14	DHQG03	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8
----	--------	-------------------------------	---

*- Các học phần tự chọn: 4 TC (chọn 2/5 học phần):*

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ
15	DHVVH07	Lịch sử văn minh thế giới	2
16	DHTL07	Kỹ năng giao tiếp	2
	DHXH03	Dân số và phát triển	2
	DHPL07	Soạn thảo văn bản	2
	DHNC09	Thực hiện đề tài khoa học sinh viên	2

**6.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 88 TC**

**6.2.1. Kiến thức cơ sở của ngành: 18 TC**

*- Các học phần bắt buộc: 14 TC*

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ
17	DHVVH02	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
18	DHTL17	Tâm lý học phát triển	3
19	DHCB02	Chính sách xã hội	3
20	DHCB01	An sinh xã hội	3
21	DHCB06	Tham vấn	3

*- Các học phần tự chọn: 4 TC (chọn 2/4 học phần)*

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ
22	DHPN08	Truyền thông và vận động xã hội	2
23	DHTL13	Tâm lý học lâm sàng	2
	DHTL09	Kỹ năng sống	2
	DHXH09	Sức khỏe cộng đồng	2

**6.2.2. Kiến thức ngành: 35 TC**

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ
24	DHTL06	Hành vi con người và môi trường xã hội	2
25	DHCB03	Nhập môn Công tác xã hội	2
26	DHCB13	Đạo đức nghề Công tác xã hội	2



27	DHCB22	Lý thuyết công tác xã hội	3
28	DHCB24	Công tác xã hội cá nhân	3
29	DHCB25	Công tác xã hội gia đình	3
30	DHCB14	Công tác xã hội nhóm	3
31	DHCB23	Phát triển cộng đồng	3
32	DHCB09	Thực hành công tác xã hội 1	3
33	DHCB10	Thực hành công tác xã hội 2	3
34	DHCB11	Thực hành công tác xã hội 3	3
35	DHCB34	Quản trị Công tác xã hội	3
36	DHCB30	Kiến tập Công tác xã hội	2

**6.2.3. Kiến thức chuyên sâu của ngành: 18 TC**

- Các học phần bắt buộc: 12 TC

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ
37	DHCI05	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	3
38	DHCI06	Công tác xã hội với người cao tuổi	3
39	DHCI07	Công tác xã hội với người khuyết tật	3
40	DHCI10	Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình	3

- Các học phần tự chọn: 6 TC (chọn 2/6 học phần)

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ
41	DHCI08	Công tác xã hội với nạn nhân bị mua bán	3
42	DHCI09	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	3
	DHCI11	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	3
	DHCI12	Công tác xã hội trong trường học	3
	DHCI13	Công tác xã hội trong bệnh viện	3
	DHCI14	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	3

**6.2.4. Kiến thức bổ trợ: 6 TC**

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ
43	DHNT23	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	2
44	DHGP01	Giới và phát triển	2
45	DHCI30	Kiểm huấn trong công tác xã hội	2

**6.2.5. Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận: 11 TC**

46	DHTT06	Thực tập tốt nghiệp	5
----	--------	---------------------	---

47	DHKL02	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học chọn 02 học phần trong số các học phần tự chọn thuộc phần Kiến thức chuyên sâu của ngành.	6
48			

## 7. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

### NĂM THỨ NHẤT (HỌC KỲ 1-2)

HỌC KỲ 1			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT
1	Triết học Mác- Lênin	3	Không
2	Pháp luật đại cương	2	Không
3	Tâm lý học đại cương	2	Không
4	Xã hội học đại cương	3	Không
5	An sinh xã hội	3	Không
6	Tin học văn phòng	3	Không
7	Giáo dục thể chất (học phần 1)	1	Không
	<b>Tổng số</b>	<b>16</b>	<b>Chưa tính GD thể chất</b>
HỌC KỲ 2			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT
1	Tham vấn	3	Tâm lý học đại cương
2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	Không
3	Chính sách xã hội	3	Không
4	Nhập môn Công tác xã hội	2	Không
5	Tâm lý học phát triển	3	Tâm lý học đại cương
6	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	Không
7	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3	Không
8	Giáo dục thể chất (học phần 2)	1	Giáo dục thể chất (học phần 1)
9	Giáo dục quốc phòng an ninh	8	
	<b>Tổng số</b>	<b>18</b>	<b>Chưa tính GDTC và GD quốc phòng - an ninh</b>



**NĂM THỨ HAI (HỌC KỲ 3-4)**

HỌC KỲ 3			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT
1	Kiến tập công tác xã hội	2	Nhập môn Công tác xã hội
2	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	Triết học Mác- Lênin
3	Công tác xã hội cá nhân	3	Nhập môn Công tác xã hội
4	Lý thuyết công tác xã hội	3	Nhập môn công tác xã hội
	Đạo đức nghề Công tác xã hội	2	Nhập môn Công tác xã hội
6	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	Không
7	Học phần tự chọn 1 (phần kiến thức giáo dục đại cương)	2	Không
8	Học phần tự chọn 2 (phần kiến thức giáo dục đại cương)	2	Không
9	Giáo dục thể chất (học phần 3)	1	Giáo dục thể chất (học phần 2)
	<b>Tổng số</b>	<b>18</b>	<b>Chưa tính GD thể chất</b>
HỌC KỲ 4			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Kinh tế chính trị Mác- Lênin
2	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH	2	Các học phần tiếng Anh cơ bản
3	Công tác xã hội gia đình	3	Nhập môn Công tác xã hội
4	Công tác xã hội nhóm	3	Nhập môn Công tác xã hội
5	Quản trị Công tác xã hội	3	Nhập môn công tác xã hội
6	Thống kê xã hội	2	Không
7	Học phần tự chọn 1 (phần kiến thức cơ sở của ngành)	2	Không
8	Học phần tự chọn 2 (phần kiến thức cơ sở của ngành)	2	Không
	<b>Tổng số</b>	<b>19</b>	

**NĂM THỨ BA (HỌC KỲ 5-6)**

HỌC KỲ 5			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT
1	Thực hành công tác xã hội 1	3	Công tác xã hội cá nhân
2	Thực hành công tác xã hội 2	3	Công tác xã hội nhóm
3	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học
4	Phát triển cộng đồng	3	Nhập môn Công tác xã hội
5	Giới và Phát triển	2	Không
6	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	3	Công tác xã hội cá nhân Công tác xã hội nhóm
7	Công tác xã hội với người cao tuổi	3	Công tác xã hội cá nhân Công tác xã hội nhóm
	<b>Tổng số</b>	<b>19</b>	

HỌC KỲ 6			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT
1	Thực hành công tác xã hội 3	3	Phát triển cộng đồng
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học
3	Kiểm huấn trong công tác xã hội	2	Nhập môn công tác xã hội
4	Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình	3	Công tác xã hội cá nhân Công tác xã hội nhóm
5	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	Công tác xã hội cá nhân Công tác xã hội nhóm
6	Học phần tự chọn 1 (phần kiến chuyên sâu của ngành)	3	Công tác xã hội cá nhân Công tác xã hội nhóm
7	Học phần tự chọn 2 (phần kiến chuyên sâu của ngành)	3	Công tác xã hội cá nhân Công tác xã hội nhóm
	<b>Tổng số</b>	<b>19</b>	

### NĂM THỨ TƯ (HỌC KỲ 7)

HỌC KỲ 7			
TT	NỘI DUNG	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN
1	Thực tập tốt nghiệp	5	Hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo
2	Khóa luận hoặc học phần thay thế khóa luận trong số các học phần tự chọn thuộc phần Kiến thức chuyên sâu của ngành.	6	Hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo
	<b>Tổng số</b>	<b>11</b>	



**Lưu ý:**

- Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp phải đạt điểm học tập trung bình chung toàn khóa từ 7.0 điểm trở lên. Tỷ lệ sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp của từng khóa không vượt quá 20%.

- Tất cả sinh viên đều phải thực tập nghề nghiệp. Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp phải bảo vệ khóa luận trước hội đồng. Sinh viên không làm hoặc không được làm khóa luận tốt nghiệp phải học 02 chuyên đề tốt nghiệp (chọn 02 học phần trong số các học phần tự chọn thuộc phần Kiến thức chuyên sâu của ngành mà trước đó sinh viên chưa chọn).

## **8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

### **8.1 Khi triển khai kế hoạch đào tạo**

Khi xây dựng kế hoạch đào tạo, cần cân đối giữa các khối kiến thức và lưu ý điều kiện tiên quyết của các học phần.

### **8.2. Về việc tổ chức đào tạo tiếng Anh cơ bản**

Sinh viên nghiên cứu kỹ quy chế đào tạo và hướng dẫn tổ chức dạy tiếng Anh cơ bản cho sinh viên của Học viện Phụ nữ Việt Nam, đảm bảo đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ trước khi tốt nghiệp. Các yêu cầu cơ bản như sau:

- **Tuần đầu tiên của học kỳ 1 năm thứ nhất**, toàn bộ sinh viên năm thứ nhất (ngoại trừ những sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế hợp lệ) PHẢI tham gia đánh giá đầu vào năng lực tiếng Anh để nhà trường xác định được trình độ tiếng Anh đầu vào và làm căn cứ xếp lớp học. Các sinh viên đạt yêu cầu về điểm thi hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế thì được miễn học tối đa 2 khóa học cơ bản và được xếp vào các lớp có trình độ tương đương.

- **Trên cơ sở kết quả đánh giá đầu vào**, sinh viên đăng ký học tập tiếng Anh cơ bản và nộp học phí tại Trung tâm CETCAW thuộc Học viện theo lịch giảng dạy của từng khóa học (course), đảm bảo không trùng với lịch học tập của các học phần trong chương trình đào tạo.

- **Kết thúc mỗi năm học**, trung tâm CETCAW sẽ gửi kết quả đánh giá hoàn thành các khóa học, bao gồm cả việc xác minh kết quả học tập tiếng Anh từ bên ngoài của sinh viên, tổng hợp theo mã số sinh viên về phòng Đào tạo để cập nhật vào hệ thống. Những sinh viên không tham gia đánh giá đầu vào năng lực tiếng Anh sẽ đăng ký học từ đầu (course 1) tại trung tâm CET-CAW; Những sinh viên không tham gia học tập tiếng Anh cơ bản tại trung tâm CETCAW thuộc Học viện PHẢI gửi minh chứng trình độ tiếng Anh theo số tín chỉ tích lũy về trung tâm CETCAW để kiểm tra, xác nhận chậm nhất vào tuần học thứ 15 kỳ 2 của mỗi năm học. Nếu không có minh chứng, sinh viên sẽ phải đăng ký học và thi tiếng Anh do CETCAW tổ chức.

- **Quá trình học tập và Kết quả học tập tiếng Anh** là căn cứ để xác định số lượng tín chỉ tối đa được đăng ký trong mỗi học kỳ của năm học tiếp theo, là cơ sở để đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và tốt nghiệp của sinh viên. Các sinh viên học tiếng Anh cơ bản tại Trung tâm CETCAW sẽ được cam kết cung cấp dịch vụ đào tạo có chất lượng, với chi phí học tập thấp do được hưởng chính sách hỗ trợ học phí từ Học viện.

- **Sau khi hoàn thành 4 khóa học tiếng Anh cơ bản**, sinh viên đăng ký thi chứng chỉ đầu ra tiếng Anh tại trung tâm CETCAW chậm nhất vào kỳ 2 của năm thứ tư. Khuyến khích các sinh viên đăng ký thi chứng chỉ quốc tế do trung tâm CETCAW phối hợp với đối tác tổ chức để đảm bảo các chứng chỉ có giá trị trong tuyển dụng, nộp hồ sơ đăng ký các bậc học cao hơn hoặc cho các mục đích cá nhân khác.

### **8.3. Về việc xây dựng nội dung chi tiết học phần**

Các bộ môn khi xây dựng nội dung chi tiết môn học cần chú trọng những kiến thức phục vụ trực tiếp và thiết thực cho việc đào tạo; chú ý đến rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tự học của sinh viên nhằm tăng cường ứng dụng nghề nghiệp; cân đối giữa lý thuyết và thực hành.

### **8.4. Về phương pháp giảng dạy**

Phương pháp giảng dạy hướng vào việc tăng cường tính tự giác, chủ động, tích cực và sáng tạo. Cụ thể:

- Sử dụng các hình thức thảo luận nhóm, bài tập tình huống, thực hành sắm vai, phát vấn...
- Rèn luyện cho sinh viên phương pháp tự học, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, kỹ năng hợp tác...

### **8.5. Về đánh giá kết quả học tập**

Quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo của Học viện Phụ nữ Việt Nam.



GIÁM ĐỐC

TS. Trần Quang Tiến